TÒA ÁN NHÂN DÂN **THNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HN-PT
Ngày 22/3/2019
V/v "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trần Trí Dũng.
- *Các Thẩm phán*: Ông Trương Hoài Bình
  Bà H Thị Phương Thanh
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Phan Văn Khải – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ* Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 04 /2018TLPT-HN ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc "*Tranh chấp ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 43/2018/HN-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2019/QĐPT-HN ngày 18 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1**.** *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Huỳnh N, sinh năm 1987

Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã Đ, tHnh phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đỗ Vinh Q - Văn phòng Luật sư V - Đoàn Luật sư tHnh phố C

2. *Bị đơn***:** Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1987

Địa chỉ cư trú: khu vực B, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Trần Thị T

Địa chỉ cư trú: đường C, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trinh: Ông Châu Thanh P

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 11 năm 2016)

- Bà Lê Thị H

Địa chỉ cư trú: đường L, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Tạ Hòa T

Địa chỉ cư trú: H, phường M, TP. S, tỉnh Sóc Trăng

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trung: Bà Ngô Huyền T

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 11 năm 2016)

- Công ty Cổ phần T

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người kháng cáo: Đỗ Thị Huỳnh N

4. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Cần Thơ kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn chị Đỗ Thị Huỳnh N trình bày: Sau thời gian tìm hiểu chị và anh M tự nguyện đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn vào tháng 10/2015 tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Sau thời gian ngắn sống chung thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh M không tin tưởng chị hay ghen tuông, hai vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cự cãi, ngoài ra anh M còn có hành vi đánh đập, bạo lực đối với chị. Đến nay nhận thấy tình cảm không còn, không thể hành gắn được, hôn nhân không đem lại hạnh phúc nên chị khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh M.

- Về con chung: không có.

- Tài sản chung:

1. Một căn nH và quyền sử dụng đất tại số N, phường C, quận Ô, TP. Cần Thơ. NH đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng mà chỉ mua bán bằng hợp đồng ngày 02/10/2015. Giá trị căn hành theo hợp đồng là 1.150.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi, yêu cầu nhận giá trị tương đương 575 triệu đồng.

2. Vốn đầu tư vào nH thuốc y học cổ truyền Nhân Nghĩa Đ là 300.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi số tiền này.

3. Yêu cầu chia giá trị toàn bộ thuốc và tài sản chung trong nhà thuốc Nhân Nghĩa Đ như sau:

- 01 bộ tủ gỗ trưng bày quầy thuốc trị giá 100.000.000 đồng;

- 01 tủ gia dụng trị giá 5.000.000 đồng;

- 01 tủ áo + 02 giường ngũ trị giá 10.000.000 đồng;

- Mền nệm Kim Đan 16.000.000 đồng;

- Thuốc dược phẩm trong cửa Hng 330.868.000 đồng.

Tài sản có tổng giá trị là 461.868.000 đồng, yêu cầu chia đôi là 230.934.000 đồng.

Về nợ chung: Thừa nhận có nợ bà Lê Thị H số tiền 570.000.000 đồng chị đồng ý trả ½ số nợ này.

Bị đơn anh Nguyễn Văn M trình bày: Thừa nhận thời gian kết hôn như chị N trình bày. Mâu thuẫn giữa anh và chị là có thật, tuy nhiên lý do mâu thuẫn không phải như chị N trình bày mà lý do chính là do chị N tuy có gia đình nhưng không lo làm ăn, chăm lo gia đình mà còn quan hệ tình cảm với những người đàn ông khác, anh đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng chị N không thay đổi, do đó mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn, tháng 02/2016 chị N đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên anh đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: không có

- Tài sản chung:

+ NH đất ở tại số N, phường C, quận Ô, TP.Cần Thơ không có giấy CNQSD đất mà chỉ mua bán bằng hợp đồng ngày 02/10/2015 với giá 1.150.000.000 đồng, anh không đồng ý chia đôi theo giá này mà chỉ đồng ý chia theo giá Hội đồng định giá đã định là 206.124.750 đồng/ 2 = 103.062.375 đồng.

- Về nợ chung:

+ Nợ bà Lê Thị H – cơ sở khám chữa bệnh YHCT T số tiền 570.000.000 đồng;

+ Nợ tiền mua thuốc của bà Trần Thị T- NH thuốc T số tiền 133.950.000 đồng;

+ Nợ tiền mua thuốc của ông Tạ Hòa T- NH thuốc H số tiền 152.000.000 đồng;

+ Nợ tiền mua thuốc ông Ngô Hữu Đ- Công ty cổ phần T số tiền 120.000.000 đồng.

Yêu cầu chị N chia đôi trách nhiệm trả số nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Lê Thị H trình bày: Ngày 20/10/2015, ông M bà N có vay của bà số tiền 570 triệu đồng để mua nhà đất, có làm biên nhận mượn tiền và thỏa thuận đến ngày 20/4/2016 sẽ trả hết số nợ. Trong quá trình kinh doanh bà cũng bán thuốc cho N, M với số tiền 131.000.000 đồng. Tổng cộng số nợ là 701.000.000 đồng.

Yêu cầu anh M chị N trả số tiền nợ vay 570 triệu đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật, thời gian tính từ tính từ ngày 20/4/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Yêu cầu anh M chị N trả nợ mua thuốc 131.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tạ Hòa T: Bà Ngô Huyền T trình bày: nhà thuốc H có bán thuốc cho nhà thuốc N do cho anh M chị N làm chủ. Tính đến ngày 10/4/2016 còn nợ lại số tiền 152.000.000 đồng. Yêu cầu anh M chị N có trách nhiệm liên đới trả cho ông T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T: Ông Châu Thanh P trình bày: nhà thuốc T có bán thuốc cho anh M, chị N tính đến ngày 20/4/2016 còn nợ lại số tiền 133.950.000 đồng. Yêu cầu vợ chồng N, M có trách nhiệm liên đới trả số tiền này cho bà T.

Đại diện Công ty T ông Ngô Hữu T: Ông T có văn bản trình bày anh M và chị N có nợ ông 120.000.000 đồng Nng ông không yêu cầu giải quyết. Do đó Tòa án không xem xét, khi có yêu cầu được giải quyết bằng vụ án khác.

Tại bản án hôn nhân sơ thẩm số 43/2018/HN-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự chị N thuận tình ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

- Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn M tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà tại số N, phường C, quận Ô, tHnh phố Cần Thơ và thối lại giá trị nhà cho chị là 103.062.375 đồng.

Tạm giao phần đất tại số N, phường C, quận Ô, tHnh phố Cần Thơ cho anh Nguyễn Văn M quản lý.

Không chấp nhận yêu cầu chia giá trị đất tại số N, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ của chị.

Không chấp nhận yêu cầu chia ½ giá trị đầu tư nhà thuốc N là 300.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu chia ½ giá trị thuốc, dược phẩm và các vật dụng N: nệm, mền, bàn, tủ, giường là 461.868.000 đồng.

- Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H.

Buộc chị phải trả cho bà Lê Thị H 343.781.250 đồng;

Buộc anh Nguyễn Văn M phải trả cho bà Lê Thị H 343.781.250 đồng và 131.000.000 đồng tiền mua thuốc cho bà Lê Thị H.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của NH thuốc T: Buộc anh Nguyễn Văn M trả cho NH thuốc T 133.950.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của nH thuốc H: Buộc ông M có trách nhiệm trả cho NH thuốc H 152.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu các đương sự chậm trả số tiền trên cho bà H, ông T, bà T thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí hôn nhân, chia tài sản, chi phí thẩm định tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/9/2018 chị kháng cáo yêu cầu:

- Chia ½ giá trị căn nH là 575.000.000 đồng;

- Chia ½ giá trị tài sản vật dụng trong nH là 230.934.000 đồng;

- Chia ½ vốn đầu tư vào nH thuốc là 150.000.000 đồng.

- Đồng ý trả cho bà H số nợ 285.000.000 đồng. Không đồng ý trả lãi.

Ngày 02/10/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ kháng nghị số 14/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo N đã nêu ở trên.

Các đương sự còn lại vẫn giữ yêu cầu N đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng quy định của pháp luật về Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thànhphố Cần Thơ thay đổi nội dung kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm với căn cứ sau: Theo tờ hợp đồng mua chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà lập ngày 02/10/2015, thì anh M chị N thừa nhận có ký tên nhận chuyển nhượng và có trả tiền cho bà B 1.150.000.000 đồng, đây là số tiền thực tế và cũng là tài sản chung của vợ chồng cho nên đề nghị Hội đồng xét xử chia mỗi người ½ giá trị nhà, đất của số tiền trên là phù hợp. Do đó không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của chị N yêu cầu chia ½ giá trị tài sản, vật dụng, tiền thuốc là 230.934.000 đồng và ½ vốn đầu tư vào nhà thuốc 150.000.000 đồng, Chị N không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng. Đối với số nợ lãi bà H cho anh chị mượn số tiền 570.000.000 đồng không tính lãi và anh chị hứa đến ngày 20/4/2016 sẽ trả đủ Nng anh chị đã vi phạm nghĩa vụ cho đến nay vẫn chưa trả số nợ cho bà H. Do đó bà H yêu cầu trả lãi từ thời gian vi phạm nghĩa vụ trở đi là hoàn toàn có căn cứ.

Ngoài các tình tiết trên bản án sơ thẩm đã tuyên bị đơn trả nợ cho các nhà thuốc là chưa đúng vì nhà thuốc chỉ là hộ kinh doanh cá thể, không phải là pháp nhân, hơn nữa người có yêu cầu độc lập là cá nhân bà T và ông T. Vậy đề nghị HĐXX sửa án về phần này.

Với những ý kiến nêu trên, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị N, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Chị N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn M. Cấp sơ thẩm thụ lý, xét xử theo quan hệ pháp luật tranh chấp ly hôn là có căn cứ, đúng pháp luật.

Qua xem xét yêu cầu kháng cáo của chi N Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau thời gian tìm hiểu chị và anh M tiến hành tổ chức lễ cưới vào ngày 11/10/2015 và đăng ký được Ủy ban nhân xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/10/2015. Việc kết hôn của chị và anh M là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên xem là hôn nhân hợp pháp khi có tranh chấp được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[1] Xét về quan hệ hôn nhân: Sau khi kết hôn Chị N và anh M có thời gian sống chung là 04 tháng đây là thời gian rất ngắn đối với một cuộc hôn nhân, quá trình sống chung đã xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến chị và anh không thể tiếp tục sống chung nữa nên đã thuận tình ly hôn. Cấp sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn của chị và anh M là có căn cứ.

[2] Chị và anh không có con chung nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là đúng pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Chị N kháng cáo yêu cầu được chia đôi tài sản gồm:

- ½ giá trị căn nhà là 575.000.000 đồng; ½ giá trị tài sản vật dụng và thuốc trong nH là 230.934.000 đồng; ½ vốn đầu tư vào nH thuốc là 150.000.000 đồng.

+ Đối với yêu cầu chia ½ giá trị tài sản vật dụng, thuốc là 230.934.000 đồng, ½ vốn đầu tư vào thuốc là 150.000.000 đồng. Với hai yêu cầu này của chị N là không có căn cứ với các lý do sau:

- Nhà thuốc N anh M đã quản lý, kinh doanh từ năm 2013 trước khi kết hôn với chị N, chị về sống chung với anh M chỉ được 04 tháng thì ly thân về sống cùng với cha mẹ ruột, đồng thời chị cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị và anh M có đầu tư vào nhà thuốc 300.000.000 đồng trong 04 tháng chị sống chung với anh M.

- Tài sản vật dụng là tủ, giường, mền, nệm, thuốc chị N cho rằng trị giá 461.868.000 đồng chị yêu cầu được chia 230.934.000 đồng tuy nhiên chị cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh trong khi chính chị cũng thừa nhận các tài sản trên có trước khi anh chị kết hôn, thực tế những tài sản trên được anh M kinh doanh từ năm 2013. Anh M cũng không thừa nhận tài sản này là tài sản chung của vợ chồng.

- Về yêu cầu không tính lãi suất đối với số tiền vợ chồng chị mượn của bà H. Theo giấy mượn tiền có nội dung chị và anh M mượn 570.000.000 đồng không tính lãi nhưng có hứa đến ngày 20/4/2016 sẽ hoàn lại đủ số tiền đã mượn. Tuy nhiên chị và anh M đã vi phạm nghĩa vụ cho đến nay vẫn chưa trả cho bà H. Do đó bà H yêu cầu tính lãi từ thời điểm chị và anh M vi phạm nghĩa vụ là ngày 20/4/2016 đến nay là có cơ sở đúng với khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Đối với yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà và đất tương đương 575.000.000 đồng của chị N là có cơ sở với căn cứ sau:

- Theo tờ hợp đồng mua chuyển Nợng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà lập ngày 02/10/2015 với nội dung: Anh M chị N có ký tên nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị B đất nhà tại số 55/6A, đường N, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ, tầng trệt: ngang 5m x dài 6,1m, tầng lầu: ngang 5m x dài 7,93m, tổng diện tích đất ở 30,5m^2, tổng diện tích xây dựng nhà bê tông 70,15m^2. Giá chuyển nhượng 1.150.000.000 đồng, anh M và chị N đều thừa nhận có việc chuyển nhượng trên. Do đó có đủ cơ sở chứng minh nhà, đất nói trên là tài sản chung của anh M và chị N, thực tế hiện nay nhà, đất do anh M đang quản lý, sử dụng để kinh doanh thuốc đông y cấp sơ thẩm giao cho anh M là phù hợp. Tuy nhiên chỉ cho anh M thối lại cho chị N ½ giá trị nhà đã định giá là 103.062.375 đồng, mà không trả lại giá trị đất với lý do đất công. Cấp sơ thẩm lập luận lý do trên để không chia tài sản là giá trị đất cho chị N là không đúng, vì thực tế anh M chị N có bỏ ra số tiền mặt 1.150.000.000 đồng để chuyển Nợng nhà đất, khi ly hôn anh M vẫn tiếp tục sử dụng nhà đất để kinh doanh và cho đến hiện nay cũng chưa có chủ trương nào của nhà nước xử lý về phần đất, nhà của anh M chị N, chính vì vậy không thể tước bỏ quyền lợi chính đáng của chị N. Nếu sau này có chủ trương thu hồi hay xử lý khác phần đất thì mọi quyền lợi nếu bị thu hồi thì anh M được hưởng theo quy định của pháp luật.

[5] Nội dung phần quyết định của bản sơ thẩm tuyên buộc anh M phải trả số nợ cho nhà thuốc T 133.950.000 đồng; nhà thuốc H 152.000.000 đồng là không chính xác bởi; nhà thuốc chỉ là hộ kinh doanh cá thể, không phải là doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân hơn nữa người có đơn yêu cầu độc lập là cá nhân bà Trần Thị Trinh và ông Tạ Hòa Trung là người kinh doanh trong nhà thuốc, do đó nghĩ cần phải sửa án sơ thẩm phần này.

Đối với các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Căn cứ đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thànhphố cần Thơ là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của chị .

Chấp nhận thay đổi kháng nghị số 14/QĐKN-VKS-DS ngày 02/10/2018 của Viện kiểm sát nhân thành phố Cần Thơ.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh Nguyễn Văn M.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Văn M được tiếp tục sở hữu, quản lý, sử dụng căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại số 55/6A, đường, phường C, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Anh M có trách nhiệm giao lại chị ½ giá trị nhà và đất với số tiền là 575.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị đòi chia ½ vốn đầu tư vào nhà thuốc là 150.000.000đồng, ½ giá trị của thuốc, tủ, giường, nệm, mền là 230.934.000 đồng và không đồng ý trả lãi suất cho bà Lê Thị H.

Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H, bà Trần Thị T, ông Tạ Hòa T:

Buộc chị và anh Nguyễn Văn M mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H nợ vốn và lãi là 343.781.250 đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn M trả cho bà Trần Thị T 133.950.000 đồng, trả cho ông Tạ Hòa T 152.000.000 đồng.

Chi phí thẩm định tài sản: Anh M, chị N mỗi người phải chịu 2.850.000 đồng. Chị N đã nộp tạm ứng trước 5.700.000 đồng, anh M có trách nhiệm trả lại Chị N 2.800.000 đồng.

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị N phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm (chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ): Chị phải chịu 41.453.438 đồng, Nng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 22.372.000 đồng theo biên lai số 009553 ngày 19/4/2016 và biên lai số 009743 ngày 10/8/2016 của Chi cục thi Hành án dân sự quận Ô Môn. Chị N còn phải nộp 19.281.438 đồng án phí hôn nhân và dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn M phải chịu 48.141.938 đồng.

Hoàn trả cho bà Lê Thị H 8.010.000 đồng; bà Trần Thị T 3.349.000 đồng; ông Tạ Hòa T 3.800.000 đồng theo các biên lai số: 009738, 009737, 009736 cùng ngày 27/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn.

Chị không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho chị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: 005623 ngày 26/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND Q.Ô Môn;
- Chi cục THADS. Q.Ô Môn;
- Lưu (HS – 2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Trí Dũng